

# **Công ty Cổ phần Kinh Đô**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

#### GCNĐKKD điều chỉnh:

#### Ngày:

##### Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

##### Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười chín	26 tháng 2 năm 2015

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60752643/16998143-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập vào ngày 26 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Ernest Yoong Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành. Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.324.131.530.361</b>	<b>3.208.951.948.303</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.467.177.548.607</b>	<b>1.958.064.548.124</b>
111	1. Tiền		621.395.548.607	287.064.548.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.845.782.000.000	1.671.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>13.2</b>	<b>700.100.705.600</b>	<b>39.479.723.350</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		708.106.299.143	48.576.276.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.005.593.543)	(9.096.553.044)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>784.031.063.903</b>	<b>859.893.313.934</b>
131	1. Phải thu khách hàng		179.621.469.269	188.931.745.641
132	2. Trả trước cho người bán		69.329.681.247	70.757.652.186
135	3. Các khoản phải thu khác		538.297.499.600	603.491.045.600
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.217.586.213)	(3.287.129.493)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>333.740.449.970</b>	<b>303.697.604.128</b>
141	1. Hàng tồn kho		345.171.757.188	317.614.040.657
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.431.307.218)	(13.916.436.529)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.081.762.281</b>	<b>47.816.758.767</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		19.009.034.891	14.434.824.512
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.217.668.176	5.679.645.734
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.941.177.932	17.515.321.638
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.913.881.282	10.186.966.883
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.551.744.980.102</b>	<b>3.169.293.630.695</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.613.382.983.672</b>	<b>1.371.191.674.104</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	943.619.841.486	919.281.789.101
222	Nguyên giá		1.903.912.064.965	1.755.145.801.018
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(960.292.223.479)	(835.864.011.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	646.884.983.783	326.200.228.842
228	Nguyên giá		778.091.532.845	429.548.357.289
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(131.206.549.062)	(103.348.128.447)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	22.878.158.403	125.709.656.161
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>18.871.519.542</b>	<b>21.444.908.571</b>
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.653.451.274)	(13.080.062.245)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.480.145.599.984</b>	<b>1.272.100.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	13.1	1.471.505.599.984	1.257.100.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.3	8.640.000.000	15.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>158.718.282.339</b>	<b>178.234.881.999</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	109.761.473.819	124.374.000.279
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	35.823.601.560	40.647.012.600
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.133.206.960	13.213.869.120
<b>269</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>4</b>	<b>280.626.594.565</b>	<b>326.322.166.021</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.875.876.510.463</b>	<b>6.378.245.578.998</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.588.185.320.865</b>	<b>1.495.030.377.728</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.535.881.366.903</b>	<b>1.265.590.486.146</b>
311	1. Vay ngắn hạn	15	553.318.491.711	400.939.212.302
312	2. Phải trả người bán	16	278.038.773.915	283.772.381.108
313	3. Người mua trả tiền trước	17	37.066.122.475	34.950.728.208
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	50.654.459.117	81.827.122.663
315	5. Phải trả người lao động		72.187.442.899	58.642.156.537
316	6. Chi phí phải trả	19	309.731.144.714	230.109.039.925
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	186.263.372.486	122.357.506.054
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.621.559.586	52.992.339.349
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>52.303.953.962</b>	<b>229.439.891.582</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		52.303.953.962	60.554.121.882
334	2. Vay dài hạn	21	-	168.885.769.700
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>6.186.607.961.632</b>	<b>4.881.643.588.931</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>6.186.607.961.632</b>	<b>4.881.643.588.931</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	1.676.282.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.274.294.092.589	2.344.308.719.177
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(805.826.191.900)	(152.626.203.900)
417	4. Quỹ đầu tư, phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.752.661	15.909.752.661
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.084.533.422.015	946.605.704.726
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>101.083.227.966</b>	<b>1.571.612.339</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.875.876.510.463</b>	<b>6.378.245.578.998</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.762.321.103	1.389.939.110
- Euro (EUR)		

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.125.718.821.077	4.674.796.415.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(173.055.897.638)	(114.198.130.572)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.952.662.923.439	4.560.598.285.338
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.806.830.526.554)	(2.584.484.709.244)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.145.832.396.885	1.976.113.576.094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	144.327.090.430	113.135.293.907
22	7. Chi phí tài chính	25	(26.185.496.926)	(73.516.940.227)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(20.731.742.626)</i>	<i>(43.391.810.398)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(1.214.612.633.132)	(996.843.091.578)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(417.538.749.182)	(395.953.432.450)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		631.822.608.075	622.935.405.746
31	11. Thu nhập khác	26	63.331.885.612	30.372.643.049
32	12. Chi phí khác	26	(32.196.031.460)	(34.690.086.601)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	26	31.135.854.152	(4.317.443.552)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		662.958.462.227	618.617.962.194
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(121.010.750.584)	(118.676.164.588)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(4.823.411.040)	(7.148.912.968)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		537.124.300.603	492.792.884.638
61	<i>Phân bổ cho:</i>			
	17.1 <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		678.661.494	(1.076.667.504)
62	17.2 <i>Cổ đông của công ty mẹ</i>		536.445.639.109	493.869.552.142
80	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	2.296	2.542

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>662.958.462.227</b>	<b>618.617.962.194</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	4, 9 10, 12	228.177.812.126	230.052.975.960
03	Các khoản dự phòng		(3.645.632.092)	(7.383.394.361)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.088.936.313	2.258.288.851
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(164.123.838.658)	(103.152.864.326)
06	Chi phí lãi vay	25	20.731.742.626	43.391.810.398
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>745.187.482.542</b>	<b>783.784.778.716</b>
09	Giảm các khoản phải thu		256.736.002.655	70.706.973.679
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(27.541.874.716)	6.331.711.241
11	Tăng các khoản phải trả		223.307.678.845	51.056.516.330
12	Giảm chi phí trả trước		4.101.698.273	21.822.216.240
13	Tiền lãi vay đã trả		(21.282.447.042)	(44.439.725.376)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(133.990.327.246)	(181.490.308.355)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.141.984.214	6.232.230.468
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.596.945.646)	(39.495.349.366)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.022.063.251.879</b>	<b>674.509.043.577</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(68.551.321.859)	(179.465.405.244)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		34.756.383.243	7.167.957.959
23	Tiền chi cho vay		(286.000.000.000)	(2.410.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		321.700.000.000	2.592.419.036.288
25	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		(1.588.517.220.554)	(1.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư vào đơn vị khác		13.803.141.557	32.504.017.702
27	Tiền thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi		490.438.131.635	48.790.143.022
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.082.370.885.978)</b>	<b>89.915.749.727</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.820.236.643.412	696.877.189.600
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(483.843.631.000)	-
33	Tiền vay nhận được		1.091.009.194.315	1.603.649.310.611
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.479.176.474.561)	(1.618.068.675.638)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(378.105.677.007)	(317.070.140.579)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(920.240.481)	(1.188.717.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>569.199.814.678</b>	<b>364.198.966.657</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		<b>508.892.180.579</b>	<b>1.128.623.759.961</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	<b>1.958.064.548.124</b>	<b>829.459.259.294</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		<b>220.819.904</b>	<b>(18.471.131)</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	<b>2.467.177.548.607</b>	<b>1.958.064.548.124</b>



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Đan  
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

**Công ty**

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ hai

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ tư

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ sáu

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ bảy

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ chín

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ mười

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười ba

26 tháng 3 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

2 tháng 3 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

23 tháng 11 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

21 tháng 3 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười bảy

2 tháng 4 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười tám

18 tháng 11 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười chín

26 tháng 2 năm 2015

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phê duyệt phát hành.

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.318 (31 tháng 12 năm 2013: 7.069).

**Các công ty con**

**Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")**

Công ty nắm giữ 99,92% vốn chủ sở hữu của KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do SKHĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Các công ty con (tiếp theo)***

***Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")***

Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của Vinabico, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, tư cách pháp nhân của Vinabico đã được ngừng và các hoạt động kinh doanh được sáp nhập như một chi nhánh độc lập vào Tập đoàn. Nghiệp vụ này đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua việc cấp CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 26 tháng 2 năm 2015.

***Công ty TNHH Kido ("KIDO")***

Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của KIDO, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")***

Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của NKD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900178525 do SKHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bản Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

***Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")***

Công ty nắm giữ 80% vốn chủ sở hữu của TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty TNHH Một Thành viên Thực Phẩm Kido ("KDF")***

Công ty nắm giữ gián tiếp 100% vốn chủ sở hữu của KDF, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sở hữu bởi KIDO được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KDF có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

***Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát***

***Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex")***

Công ty nắm giữ 24% vốn chủ sở hữu của Vocarimex, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")***

Công ty nắm giữ 50% vốn chủ sở hữu của Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí hoặc các khoản lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Tập đoàn, mà theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm
Tài sản khác	8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà máy	13,5 năm
---------	----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### 3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.11 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

#### 3.13 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### 3.14 *Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.17 Trích lập trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.19 Cổ phiếu ngân quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của mình theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.23 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.24 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.24 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hiện hành phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.25 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận lần đầu và trình bày*

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

**4.1 Hợp nhất kinh doanh**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã mua thêm 31% vốn chủ sở hữu của TAP và tăng tỷ lệ sở hữu trong TAP từ 49% lên 80%.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần của TAP tại ngày mua đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá lại. Việc đánh giá phản ánh rằng không có bất kỳ tài sản cố định vô hình nào có thể xác định được ghi nhận tại ngày mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần bằng với giá trị ghi sổ. Theo đó, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của TAP vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý ghi nhận  
tại ngày hợp nhất*

VND

<b>Tài sản</b>	
Quyền sử dụng đất	350.000.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.881.984.649
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.601.427.523
Hàng tồn kho	15.841.815
Phải thu khác	137.500.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.975.827.164
	<b>497.975.081.151</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả người bán	295.663.146
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<b>497.679.418.005</b>
<b>Tài sản thuần bị hợp nhất, 31%</b>	<b>154.280.619.582</b>
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất	719.380.418
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>155.000.000.000</b>

Tổng chi phí cho việc hợp nhất kinh doanh được trình bày như trên thể hiện phần chuyển nhượng vốn từ một cá nhân sang cho Tập đoàn thông qua việc cân trừ khoản nợ phải thu với cá nhân này.

**4.2 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

VND

<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	454.059.745.854
Tăng trong năm	719.380.418
Số cuối năm	454.779.126.272
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế</b>	
Số đầu năm	127.737.579.833
Khấu trừ trong năm	46.414.951.874
Số cuối năm	174.152.531.707
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	326.322.166.021
Số cuối năm	280.626.594.565



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.362.694.558	1.902.172.564
Tiền gửi ngân hàng	610.501.854.049	282.810.221.399
Tiền đang chuyển	1.531.000.000	2.352.154.161
Các khoản tương đương tiền	1.845.782.000.000	1.671.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.467.177.548.607</u></b>	<b><u>1.958.064.548.124</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi dao động từ 5% đến 5,5%/năm.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	179.621.469.269	188.931.745.641
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	16.071.747.403	26.479.518.640
<i>Các bên không phải bên liên quan</i>	163.549.721.866	162.452.227.001
Trả trước cho người bán	69.329.681.247	70.757.652.186
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	13.755.048.742	13.950.621.542
<i>Các bên không phải bên liên quan</i>	55.574.632.505	56.807.030.644
Các khoản phải thu khác	538.297.499.600	603.491.045.600
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (*)</i>	467.750.573.417	30.941.621.645-
<i>Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc</i>	29.604.096.321	-
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	28.713.004.976	3.023.356.389
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.450.000	402.054.592.874
<i>Phải thu khác</i>	12.228.374.886	167.471.474.692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.217.586.213)	(3.287.129.493)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>784.031.063.903</u></b>	<b><u>859.893.313.934</u></b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex"). Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày.

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.287.129.493	1.631.142.631
Dự phòng trích lập trong năm	3.217.586.213	3.287.129.493
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.287.129.493)	(1.631.142.631)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3.217.586.213</u></b>	<b><u>3.287.129.493</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	187.640.895.041	182.115.956.240
Thành phẩm	55.542.223.591	66.529.353.608
Công cụ, dụng cụ	39.815.078.721	37.506.961.237
Hàng hóa	16.761.055.797	11.119.095.817
Hàng gửi đi bán	34.323.130.980	8.398.681.676
Hàng mua đang đi đường	7.921.831.996	8.479.275.211
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.167.541.062	3.464.716.868
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345.171.757.188</b>	<b>317.614.040.657</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.431.307.218)	(13.916.436.529)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>333.740.449.970</b>	<b>303.697.604.128</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.916.436.529	7.339.802.889
Dự phòng trích lập trong năm	11.431.307.218	13.916.436.529
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.916.436.529)	(7.339.802.889)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.431.307.218</b>	<b>13.916.436.529</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 28.2)	1.713.569.134	16.764.949.919
Khác	227.608.798	750.371.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.941.177.932</b>	<b>17.515.321.638</b>

## Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	411.196.221.621	1.137.682.791.711	130.235.425.057	76.031.362.629	1.755.145.801.018
Tăng trong năm	5.030.225.438	150.841.092.181	14.513.991.367	7.422.495.280	177.807.804.266
<b>Trong đó:</b>					
Mua mới	5.030.225.438	18.997.627.263	14.513.991.367	7.422.495.280	45.964.339.348
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	131.843.464.918	-	-	131.843.464.918
Phân loại lại	(2.837.029.738)	(1.917.338.388)	-	560.300.388	(4.194.067.738)
Giảm trong năm	(845.131.652)	(8.968.059.940)	(7.060.060.219)	(7.974.220.770)	(24.847.472.581)
Số cuối năm	412.544.285.669	1.277.638.485.564	137.689.356.205	76.039.937.527	1.903.912.064.965
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	17.338.197.079	178.698.982.890	16.127.865.721	21.135.512.148	233.300.557.838
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	116.047.106.874	606.650.251.926	64.453.600.899	48.713.052.218	835.864.011.917
Khấu hao trong năm	25.441.595.006	102.146.003.696	13.997.943.117	7.961.517.560	149.547.059.379
Phân loại lại	(1.638.629.207)	(915.629.910)	-	779.926.110	(1.774.333.007)
Thanh lý, nhượng bán	(690.025.680)	(8.474.496.799)	(6.290.786.727)	(7.889.205.604)	(23.344.514.810)
Số cuối năm	139.160.046.993	699.406.128.913	72.160.757.289	49.565.290.284	960.292.223.479
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	295.149.114.747	531.032.539.785	65.781.824.158	27.318.310.411	919.281.789.101
Số cuối năm	273.384.238.676	578.232.356.651	65.528.598.916	26.474.647.243	943.619.841.486

Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 71.786.307.003 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong Thuyết minh số 21.

## Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							VND
Số đầu năm	16.591.966.348	1.278.278.770	76.794.973.826	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	429.548.357.289
Tăng trong năm	-	350.000.000.000	457.000.000	-	-	-	350.457.000.000
<b>Trong đó:</b>							
Mua mới	-	-	457.000.000	-	-	-	457.000.000
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	(1.913.824.444)	-	-	-	(1.913.824.444)
Số cuối năm	16.591.966.348	351.278.278.770	75.338.149.382	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	778.091.532.845
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu trừ hết	-	671.220.840	1.668.852.260	-	-	-	2.340.073.100
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế</b>							
Số đầu năm	4.977.589.905	1.068.653.512	35.495.842.822	7.919.881.904	52.052.826.972	1.833.333.332	103.348.128.447
Khấu trừ trong năm	1.659.196.635	20.213.663	7.508.007.108	2.937.385.446	17.350.942.324	166.666.668	29.642.411.844
Giảm trong năm	-	-	(1.783.991.229)	-	-	-	(1.783.991.229)
Số cuối năm	6.636.786.540	1.088.867.175	41.219.858.701	10.857.267.350	69.403.769.296	2.000.000.000	131.206.549.062
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	11.614.376.443	209.625.258	41.299.131.004	47.348.179.253	225.562.250.216	166.666.668	326.200.228.842
Số cuối năm	9.955.179.808	350.189.411.595	34.118.290.681	44.410.793.807	208.211.307.892	-	646.884.983.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phát triển phần mềm	9.360.438.730	2.437.080.393
Lắp đặt máy móc	4.304.457.182	120.770.769.156
Xây dựng nhà máy mới	2.331.277.842	-
Khác	6.881.984.649	2.501.806.612
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.878.158.403</u></b>	<b><u>125.709.656.161</u></b>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VNĐ
	Nhà máy
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm và cuối năm	<u>34.524.970.816</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Số đầu năm	13.080.062.245
Khấu hao trong năm	2.573.389.029
Số cuối năm	<u>15.653.451.274</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	<u>21.444.908.571</u>
Số cuối năm	<u>18.871.519.542</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng 5 năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VNĐ
Lavenue	50,00	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000
Vocarimex	24,00	421.505.599.984	-	-
TAP	-	-	49,00	205.300.000.000
TTR	-	-	30,00	1.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.471.505.599.984</u></b>		<b><u>1.257.100.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**13.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>2.705.600</b>		<b>3.681.723.350</b>
Chứng khoán kinh doanh	206	8.299.143	95.691	4.778.276.394
Trong đó:				
Cổ phiếu niêm yết	206	8.299.143	45.691	1.278.276.394
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	50.000	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(5.593.543)		(1.096.553.044)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn khác</b>		<b>700.098.000.000</b>		<b>35.798.000.000</b>
Tiền gửi ngắn hạn vào Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)		700.000.000.000		-
Các khoản đầu tư ngắn hạn		8.098.000.000		43.798.000.000
Trong đó:				
Đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của REE Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay	1.000	98.000.000	1.000	98.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		8.000.000.000		35.700.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(8.000.000.000)		8.000.000.000
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>700.100.705.600</b>		<b>39.479.723.350</b>

(i) Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn này để bảo lãnh và cầm cố cho các khoản vay cũng từ ngân hàng này của Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô.

**13.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị VNĐ
Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Y tế Bản Việt	86	8.640.000.000	150	15.000.000.000

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	60.994.973.604	71.275.053.740
Công cụ, dụng cụ tiêu dùng	42.209.715.252	47.416.744.169
Khác	6.556.784.963	5.682.202.370
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.761.473.819</b>	<b>124.374.000.279</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	502.273.638.213	255.722.512.286
Vay dài hạn đến hạn phải trả ( <i>Thuyết minh số 21</i> )	51.044.853.498	145.216.700.016
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>553.318.491.711</u></b>	<b><u>400.939.212.302</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Kỳ hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i> %/năm	<i>Khoản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	163.202.158.098	6 tháng kể từ ngày giải ngân	5 – 5,5	Tín chấp
Ngân hàng Taipei Fubon	106.230.000.000	6 tháng kể từ ngày giải ngân	3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	5 tháng kể từ ngày giải ngân	5,2	Tín chấp
Ngân hàng HSBC Việt Nam	89.670.279.097	90 ngày kể từ ngày giải ngân	5,5 – 5,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	27.262.272.825	5 tháng kể từ ngày giải ngân	5,2	Toàn bộ quyền tài sản hình thành trên đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
Ngân hàng United Overseas Bank	14.249.652.993	30 ngày kể từ ngày giải ngân	5,1 – 5,5	Tín chấp
Ngân hàng ChinaTrust	1.659.275.200	180 ngày kể từ ngày giải ngân	5,2	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>502.273.638.213</u></b>			

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên không phải bên liên quan	265.946.544.319	265.262.235.541
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	12.092.229.596	18.510.145.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>278.038.773.915</u></b>	<b><u>283.772.381.108</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ các bên không phải bên liên quan	37.066.122.475	34.845.875.955
Trả trước từ bên liên quan	-	104.852.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.066.122.475</u></b>	<b><u>34.950.728.208</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	32.596.893.838	60.627.851.285
Thuế giá trị gia tăng	9.517.587.240	17.662.993.337
Tiền thuê đất	5.176.863.038	-
Các loại thuế khác	3.363.115.001	3,536,278,041
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.654.459.117</u></b>	<b><u>81,827,122,663</u></b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	148.046.257.305	93.547.309.568
Lương tháng 13 và thưởng	56.109.633.177	45.985.328.998
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Hoa hồng bán hàng	21.898.027.385	20.871.418.585
Phí vận chuyển	22.207.185.365	14.350.962.827
Chi phí tiện ích	9.774.809.785	5.458.486.312
Phí bản quyền	6.120.702.896	5.752.005.440
Chi phí lãi vay	1.381.060.512	1.931.764.928
Chi phí khác	9.599.468.289	7.617.763.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>309.731.144.714</u></b>	<b><u>230.109.039.925</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua cổ phiếu quỹ	169.356.357.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932.000	2.947.932.000
Cổ tức phải trả	2.181.123.780	2.435.013.268
Nhận ký cược, ký quỹ	2.072.218.796	2.767.218.796
Giữ hộ vốn góp	-	100.000.000.000
Các khoản phải trả khác	9.705.740.910	14.207.341.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>186.263.372.486</u></b>	<b><u>122.357.506.054</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	100.614.628.800
<i>Phải trả các bên không phải bên liên quan</i>	186.263.372.486	21.742.877.254

**21. VAY DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	51.044.853.498	314.102.469.716
<i>Trừ:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 15</i> )	51.044.853.498	145.216.700.016
<b>Vay dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>168.885.769.700</u></b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	VNĐ		%/năm	
Ngân hàng United Overseas Bank – Đô la Mỹ	51.044.853.498	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 8 tháng 11 năm 2012	4 + lãi suất VNIBOR trên Đô la Mỹ	Dây chuyền sản xuất bánh ngọt trị giá 71.786.307.003 VNĐ
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>51.044.853.498</u>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.044.853.498</u></b>			

## Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Số đầu năm:	1.599.216.250.000	2.189.761.329.788	(655.246.276.814)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	809.449.639.144	4.010.273.661.046
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	82.210.830.889	502.620.072.914	-	-	-	-	584.830.903.803
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	493.869.552.142	493.869.552.142
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(318.141.106.487)	(318.141.106.487)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(31.543.480.073)	(31.543.480.073)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(7.028.950.000)	(7.028.950.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.676.282.700.000</b>	<b>2.344.308.719.177</b>	<b>(152.626.203.900)</b>	<b>25.370.280.515</b>	<b>25.792.635.752</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>946.605.704.726</b>	<b>4.881.643.588.931</b>
Số đầu năm	1.676.282.700.000	2.344.308.719.177	(152.626.203.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	946.605.704.726	4.881.643.588.931
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	65.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-	-	-	117.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	400.000.000.000	1.303.236.643.412	-	-	-	-	-	1.703.236.643.412
Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu	425.251.270.000	(425.251.270.000)	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(653.199.988.000)	-	-	-	-	(653.199.988.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	536.445.639.109	536.445.639.109
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(378.772.028.000)	(378.772.028.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(14.817.893.820)	(14.817.893.820)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(4.928.000.000)	(4.928.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.274.294.092.589</b>	<b>(805.826.191.900)</b>	<b>25.370.280.515</b>	<b>25.792.635.752</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>1.084.533.422.015</b>	<b>6.186.607.961.632</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch mua lại cổ phiếu quỹ với mức lên đến 30% tổng lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đã phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua 6.574.292 cổ phiếu quỹ với giá trị là 483.843.631.000 VND và đang trong quá trình hoàn thành việc đặt mua 3.401.660 cổ phiếu quỹ với giá trị là 169.356.357.000 VND.

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc mua thêm 20.000.000 cổ phiếu quỹ với giá trị là 1.000.860.000.000 VND và Tập đoàn đã nộp Báo cáo Kết quả Giao dịch Cổ phiếu quỹ cho Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
Vốn tăng trong năm	890.251.270.000	77.066.450.000
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.566.533.970.000</u></b>	<b><u>1.676.282.700.000</u></b>

**22.3 Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	167.628.270
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	167.628.270
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(11.468.287)	(1.492.335)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	245.185.110	166.135.935

**22.4 Cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức công bố trong năm</b>	<b>378.772.028.000</b>	<b>318.141.106.487</b>
Cổ tức năm 2013: 2.000 VNĐ/cổ phiếu (2012: 2.000 VNĐ/cổ phiếu)	378.772.028.000	318.141.106.487
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>379.025.917.488</b>	<b>317.070.140.579</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 12 tháng 3 năm 2015, cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận và thông qua kế hoạch công bố cổ tức năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 200% mệnh giá, tương đương với 20.000 VNĐ trên cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị đang trong quá trình thực hiện kế hoạch này.

**22.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (VNĐ)	536.445.639.109	493.869.552.142
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	233.652.061	194.315.943
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2.296	2.542
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2.296	2.542

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của Tập đoàn bao gồm cổ phiếu ngân quỹ và cổ phiếu thường đã thực hiện cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Theo đó, số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.125.718.821.077</b>	<b>4.674.796.415.910</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	5.027.197.963.283	4.593.939.105.675
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	95.277.259.191	78.697.252.611
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.243.598.603	2.160.057.624
<b>Trừ</b>	<b>(173.055.897.638)</b>	<b>(114.198.130.572)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(78.839.708.547)	(52.633.490.262)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(94.216.189.091)	(61.564.640.310)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.952.662.923.439</b>	<b>4.560.598.285.338</b>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ lãi tiền gửi và lãi cho vay	138.966.526.733	108.281.743.978
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.183.710.423	2.630.600.578
Thu từ thanh lý khoản đầu tư	1.456.767.250	1.569.220.394
Khác	720.086.024	653.728.957
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>144.327.090.430</b>	<b>113.135.293.907</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.750.536.925.604	2.489.214.834.327
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.532.662.240	44.467.415.735
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.573.389.029	2.573.389.028
Khác	(812.450.319)	48.229.070.154
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.806.830.526.554</b>	<b>2.584.484.709.244</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20.731.742.626	43.391.810.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.720.588.624	3.139.219.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.141.136.920	2.258.288.851
Phí tư vấn tài chính	-	34.328.987.760
Hoàn nhập dự phòng giám giá các khoản đầu tư	-	(15.616.014.863)
Khác	592.028.756	6.014.649.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.185.496.926</u></b>	<b><u>73.516.940.227</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>63.331.885.612</b>	<b>30.372.643.049</b>
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	31.884.849.516	-
Thu nhập từ bán phế liệu	12.150.033.146	12.340.588.017
Thu nhập tiền thuê	3.723.456.727	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.871.533.727	7.167.957.959
Thu nhập khác	12.702.012.496	10.864.097.073
<b>Chi phí khác</b>	<b>(32.196.031.460)</b>	<b>(34.690.086.601)</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.632.790.986)	(5.765.583.605)
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(8.356.352.539)	-
Chi phí bán phế liệu	(8.495.782.014)	(6.707.431.121)
Chi phí phạt	(561.161.960)	(4.243.636.059)
Chi phí khác	(13.149.943.961)	(17.973.435.816)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>31.135.854.152</u></b>	<b><u>(4.317.443.552)</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	23.601.343.871	44.467.415.735
Nguyên vật liệu	2.186.929.212.008	1.986.466.175.919
Chi phí nhân công	797.399.900.824	665.734.246.822
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 4, 9, 10 và 12)	228.177.812.126	230.052.975.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.503.647.577	581.591.958.146
Chi phí khác	523.459.085.845	477.497.756.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.443.071.002.251</u></b>	<b><u>3.985.810.529.202</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty và các công ty con, ngoại trừ KDBD, có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 22% thu nhập chịu thuế (2013: 25%).

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 25% thu nhập chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Thuế TNDN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	121.010.750.584	118.676.164.588
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.823.411.040	7.148.912.968
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.834.161.624</b>	<b>125.825.077.556</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.2 Thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>662.958.462.227</b>	<b>618.617.962.194</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>		
Khấu trừ của lợi thế thương mại	46.414.951.874	44.643.343.543
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	31.233.884.848	50.610.068.519
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	21.626.470.878	21.708.646.991
Lợi nhuận từ tái phát hành cổ phiếu quỹ năm giữ bởi các công ty con	-	109.771.116.686
Chi phí quảng cáo vượt mức 15%	-	82.496.490.142
Các điều chỉnh khác	9.910.932.373	4.008.871.773
<b>Chênh lệch tạm thời</b>		
Các khoản chi phí phải trả	18.446.624.063	5.099.602.203
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10.995.447.441)	725.046.329
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(9.569.812.628)	417.312.314
Chi phí phân bổ vượt mức	(2.082.800.000)	4.165.600.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(361.647.921)	2.927.966.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	875.818.540	5.613.303.193
Dự phòng các khoản cho các bên liên quan vay	-	(12.500.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.651.496.756)
<b>Thu nhập chịu thuế chưa cần trừ lỗ các năm trước</b>	<b>768.457.436.813</b>	<b>934.653.833.300</b>
Lỗ các năm trước chuyển sang	(2.526.796.680)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>765.930.640.133</b>	<b>934.653.833.300</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính</b>	<b>143.957.671.174</b>	<b>191.816.622.453</b>
Thuế TNDN được giảm	(26.423.755.242)	(31.956.622.487)
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con được ghi thẳng vào thặng dư vốn cổ phần	-	(27.560.285.797)
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>117.533.915.932</b>	<b>132.299.714.169</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (trích thừa) các năm trước	3.476.834.652	(13.623.549.581)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>121.010.750.584</b>	<b>118.676.164.588</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	43.862.901.366	79.116.759.336
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con	-	27.560.285.797
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(133.990.327.246)	(181.490.308.355)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>30.883.324.704</b>	<b>43.862.901.366</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 18)	32.596.893.838	60.627.851.285
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 8)	(1.713.569.134)	(16.764.949.919)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Các khoản chi phí phải trả	26.431.040.676	25.203.852.708	1.227.187.968	(6.632.106.491)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.811.318.348	9.089.061.831	(2.277.743.483)	(947.721.791)
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	1.760.000.000	1.760.000.000	-	1.760.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	773.559.185	778.982.791	(5.423.606)	346.403.370
Chi phí phân bổ vượt mức	458.216.000	916.432.000	(458.216.000)	916.432.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	(353.793.089)	2.656.344.922	(3.010.138.011)	(180.967.271)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(88.989.691)	(7.979.377)	(81.010.314)	731.141.329
Chi phí khấu hao	32.250.131	250.317.725	(218.067.594)	(62.482.202)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	(3.125.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ở các công ty con	-	-	-	45.388.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.823.601.560</b>	<b>40.647.012.600</b>	<b>(4.823.411.040)</b>	<b>(7.148.912.968)</b>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
VNĐ			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	3.274.426.815
		Cung cấp dịch vụ	449.891.444
		Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ, dụng cụ	384.343.524
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	286.000.000.000
		Cho vay ngắn hạn	286.000.000.000
		Lãi cho vay	3.983.388.889
		Phí bản quyền	44.201.853.036
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	966.875.000
		Thu lại khoản cho vay	35.700.000.000
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	32.667.011.738
		Chi phí in ấn	552.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	11.365.239.465	7.016.950.000
<i>Ban Tổng Giám Đốc</i>		
Lương và thưởng	32.570.435.851	25.407.190.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	<u>168.150.000</u>	<u>174.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.103.825.316</u></b>	<b><u>32.598.140.000</u></b>

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 13, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Phải thu (phải trả)
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	14.596.240.609
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	1.475.506.794
			<u><b>16.071.747.403</b></u>
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	<u>1.450.000</u>
<b>Ứng trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Tạm ứng phí bản quyền	<u>13.755.048.742</u>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(11.288.817.589)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(803.412.007)
			<u><b>(12.092.229.596)</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	69.897.808.665	54.810.143.295
Trên 1 – 5 năm	207.269.912.080	168.147.573.881
Trên 5 năm	<u>193.971.673.629</u>	<u>170.712.526.759</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>471.139.394.374</u></b>	<b><u>393.670.243.935</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 37.500.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty con.

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng: độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư ngắn hạn như tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và các khoản kỳ quỹ có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>  <i>VNĐ</i>
<b>Năm nay</b>		
Đô la Mỹ	+100	586.882.667
VNĐ	+200	37.815.224.019
Đô la Mỹ	-100	(586.882.667)
VNĐ	-200	(37.815.224.019)
<b>Năm trước</b>		
Đô la Mỹ	+100	(2.439.546.151)
VNĐ	+300	48.965.734.669
Đô la Mỹ	-100	2.439.546.151
VNĐ	-300	(48.965.734.669)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VNĐ. Tập đoàn không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (tiếp theo)***

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có rủi ro trọng yếu về giá cổ phiếu.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đến mức thấp nhất có thể. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, Ban Tổng Giám đốc nhận định rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo các chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Ban Tổng Giám đốc nhận định mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều được bảo đảm và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm			VNĐ
		< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày > 210 ngày	
<b>Số cuối năm</b>					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	714.701.382.656	629.212.083.249	59.424.878.913	5.598.287.811	2.218.264.122
<b>Số đầu năm</b>					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	792.422.791.241	693.425.596.331	62.623.704.495	9.720.926.085	1.071.556.890
Các khoản cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	35.700.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	553.318.491.711	-	553.318.491.711
Phải trả người bán	278.038.773.915	-	278.038.773.915
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	439.884.884.023	13.263.005.860	453.147.889.883
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.271.242.149.649</b>	<b>13.263.005.860</b>	<b>1.284.505.155.509</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	400.939.212.302	168.885.769.700	569.824.982.002
Phải trả người bán	283.772.381.108	-	283.772.381.108
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	206.481.216.981	11.873.420.941	218.354.637.922
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>891.192.810.391</b>	<b>180.759.190.641</b>	<b>1.071.952.001.032</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý			VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng				
<b>Các tài sản tài chính</b>								
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu	8.299.143	(5.593.543)	4.778.276.394	(1.096.553.044)	2.705.600	3.681.723.350		
Chứng chỉ quỹ	8.640.000.000	-	15.000.000.000	-	8.640.000.000	15.000.000.000		
Trái phiếu doanh nghiệp	98.000.000	-	98.000.000	-	98.000.000	98.000.000		
Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000	-		
Các khoản ký quỹ, ký cược	14.261.832.420	-	13.240.682.284	-	14.261.832.420	13.240.682.284		
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	(8.000.000.000)	43.700.000.000	(8.000.000.000)	-	35.700.000.000		
Phải thu khách hàng	179.621.469.269	(3.217.586.213)	188.931.745.641	(3.287.129.493)	176.403.883.056	185.644.616.148		
Các khoản phải thu khác	538.297.499.600	-	603.491.045.600	-	538.297.499.600	603.491.045.600		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.467.177.548.607	-	1.958.064.548.124	-	2.467.177.548.607	1.958.064.548.124		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.916.104.649.039</b>	<b>(11.223.179.756)</b>	<b>2.827.304.298.043</b>	<b>(12.383.682.537)</b>	<b>3.904.881.469.283</b>	<b>2.814.920.615.506</b>		
							VNĐ	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Các khoản vay	553.318.491.711		569.824.982.002		553.318.491.711	569.824.982.002		
Phải trả người bán	278.038.773.915		283.772.381.108		278.038.773.915	283.772.381.108		
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	453.147.889.883		218.354.637.922		453.147.889.883	218.354.637.922		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.284.505.155.509</b>		<b>1.071.952.001.032</b>		<b>1.284.505.155.509</b>	<b>1.071.952.001.032</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu, cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VNĐ
	<i>Khu vực miền Nam</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm nay</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.309.096.191.869	1.816.622.629.208	5.125.718.821.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	(131.424.718.357)	(41.631.179.281)	(173.055.897.638)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	286.691.409.728	20.723.910.718	307.415.320.446
	<b>3.464.362.883.240</b>	<b>1.795.715.360.645</b>	<b>5.260.078.243.885</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(307.415.320.446)
Doanh thu trong năm			4.952.662.923.439
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>300.940.302.272</b>	<b>290.198.327.722</b>	<b>591.138.629.994</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			138.966.526.733
Chi phí lãi vay			(20.731.742.626)
Khấu trừ lợi thế thương mại			(46.414.951.874)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			662.958.462.227
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và khấu trừ	165.706.923.684	62.470.888.442	228.177.812.126
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.350.343.280)	1.280.800.000	(69.543.280)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.194.582.724)	1.709.453.413	(2.485.129.311)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.090.959.501)	-	(1.090.959.501)
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>6.898.163.907.442</b>	<b>866.195.831.152</b>	<b>7.764.359.738.594</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(169.109.822.696)
Tài sản không phân bổ			280.626.594.565
Tổng tài sản			7.875.876.510.463
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>1.365.918.146.207</b>	<b>391.376.997.354</b>	<b>1.757.295.143.561</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(169.109.822.696)
Tổng nợ phải trả			1.588.185.320.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
	<i>Khu vực miền Nam</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm trước</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.129.441.180.449	1.545.355.235.461	4.674.796.415.910
Các khoản giảm trừ doanh thu	(88.181.185.216)	(26.016.945.356)	(114.198.130.572)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	304.367.007.200	60.331.807.297	364.698.814.497
	<b>3.345.627.002.433</b>	<b>1.579.670.097.402</b>	<b>4.925.297.099.835</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(364.698.814.497)
Doanh thu trong năm			4.560.598.285.338
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>382.405.095.828</b>	<b>215.966.276.329</b>	<b>598.371.372.157</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			108.281.743.978
Chi phí lãi vay			(43.391.810.398)
Khấu trừ lợi thế thương mại			(44.643.343.543)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			618.617.962.194
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và khấu trừ Dự phòng phải thu khó đòi	168.430.076.741	61.622.899.219	230.052.975.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.758.295.537	(102.308.675)	1.655.986.862
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.473.486.616	(1.896.852.976)	6.576.633.640
	(15.316.014.863)	(300.000.000)	(15.616.014.863)
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>5.329.538.962.849</b>	<b>960.366.669.489</b>	<b>6.289.905.632.338</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu bộ phận			(237.982.219.361)
Tài sản không phân bổ			326.322.166.021
Tổng tài sản			6.378.245.578.998
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>1.273.148.393.589</b>	<b>459.864.203.500</b>	<b>1.733.012.597.089</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả bộ phận			(237.982.219.361)
Tổng nợ phải trả			1.495.030.377.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

*a. Phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông chiến lược*

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường (“ĐHĐCĐBT”) năm 2013 ngày 4 tháng 11 năm 2013, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận và thông qua việc phát hành mới 40.000.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược tiềm năng.

Ngày 21 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã phát hành 40.000.000 cổ phiếu phổ thông với giá mỗi cổ phiếu là 44.000 VNĐ cho các cổ đông chiến lược như được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng Thường niên (“ĐHĐCĐTN”) năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngày 27 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã nộp báo cáo kết quả phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) và phát hành giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho các cổ đông chiến lược này.

*b. Mua thêm cổ phần của Vocarimex*

Ngày 25 tháng 7 năm 2014, Tập đoàn đã mua 24% vốn cổ phần của Vocarimex với tổng giá trị là 421.505.599.984 VNĐ. Theo đó, Vocarimex trở thành một công ty liên kết của Tập đoàn.

Theo Nghị quyết ĐHCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận và thông qua kế hoạch tăng mức sở hữu tại Vocarimex lên trên 51% nhằm nắm quyền kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn này cho các mục tiêu đầu tư dài hạn. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thành kế hoạch này.

*c. Kế hoạch tái cấu trúc*

Theo Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận và thông qua kế hoạch tái cấu trúc Tập đoàn theo hướng tách biệt hoạt động kinh doanh bánh kẹo ra khỏi các hoạt động khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ngày 15 tháng 10 năm 2014, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư trong NKD cho KDBD với tổng giá trị sổ sách là 694.175.525.000 VNĐ, để đổi lại việc tăng giá trị khoản đầu tư của Tập đoàn trong KDBD với cùng số tiền. Việc chuyển nhượng này là một phần trong kế hoạch tái cấu trúc Tập đoàn như đã trình bày.

*d. Chuyển nhượng mảng bánh kẹo*

Theo Nghị quyết ĐHCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận và thông qua kế hoạch chuyển nhượng 80% vốn cổ phần tại KDBD cho Mondelez International, một Tập đoàn được thành lập ở nước ngoài, hoặc công ty con chỉ định bởi Mondelez International, Cadbury Enterprises Pte. Ltd., cùng với quyền chọn mua 20% còn lại, sau khi Tập đoàn đã hoàn thành việc tái cấu trúc theo như Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014.

*e. Mua lại cổ phiếu quỹ*

Theo Nghị quyết ĐHCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận và thông qua kế hoạch mua lại cổ phiếu quỹ với mức lên đến 30% tổng lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đã phát hành, nhằm làm giảm số lượng cổ phiếu của Tập đoàn đang lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**


Ngoài các sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 22, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015